TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 361/2024/HC-PT
Ngày 03 tháng 5 năm 2024
"V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn.

Ông Ngô Đức Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Phượng - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 26 tháng 4 năm 2024 và ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 915/2023/TLPT-HC ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 31/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1009/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1948, có mặt.

Nơi cư trú: Số D P, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ liên hệ hiện nay: Số A ấp M, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Hồ Thành Đ, sinh năm 1977, có mặt.

Địa chỉ: Số D P, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 22/4/2024).

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B: Ông Phan Văn M – Phó Giám đốc Sở T3, có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Hồ Việt Phước T1 - Chuyên viên Phòng Q, có mặt.

2.2. Bộ trưởng Bộ T4. Địa chỉ: Số A T, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bộ trưởng Bộ T4*: Bà Bùi Thị Minh T2 - Vụ Pháp chế Bộ T4, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đình T – Là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Đình T và người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:

Vào năm 1985, ông Nguyễn Đình T có mua của ông Võ Đình S 4.400m^2 đất thuộc thửa 32a, 32b, 32c, tờ bản đồ số 1 phường T cũ nay thuộc phường N, thành phố V. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông Võ Đình S là có thật nhưng khi đến Ủy ban nhân dân Phường H thì được cán bộ giải thích thời điểm đó chưa có chủ trương về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông T không làm giấy tờ sang tên phần đất chuyển nhượng. Sau này ông S có Giấy xác nhận việc sang nhượng giữa ông S và ông T có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N đối với chữ ký của ông S.

Đến năm 1986, Nhà nước thu hồi đất để phân lô nền cấp cho cán bộ công chức. Do không được bồi thường nên ông T khiếu nại và Ủy ban nhân dân Đ ban hành Công văn số: 58/CV.UB ngày 23/02/1989 gửi cho Ủy ban nhân dân (phường H cũ) để giải quyết với nội dung: Việc thu hồi đất của các hộ dân (trong đó có ông Võ Đình S) cấp cho cán bộ công nhân viên phải được đền bù theo chính sách.

Nhưng thời gian kéo dài đến ngày 14/9/2015 Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Công văn số: 6734/UBND-VP không thụ lý đơn của ông T với lý do đã được bồi thường nên không có quyền đòi bồi thường.

Ông T khởi kiện và được Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết bằng Bản án số: 175/2018/HC-PT ngày 06/6/2018 với nội dung: "Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T; hủy Văn bản số 6734/UBND-VP ngày 14/9/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về không thụ lý đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình T; xác định hành vi hành chính về việc không thụ lý đơn đối với khiếu nại của ông T về yêu cầu bồi thường diện tích 4.400m^2 là trái quy định của pháp luật; buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B thụ lý đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình T theo quy định của pháp luật".

Sau đó ông T làm đơn yêu cầu bồi thường do đất bị thu hồi và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết khiếu nại với Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 bác đơn khiếu nại đòi bồi thường. Không đồng ý với

quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B nên ông T tiếp tục khiếu nại và Bộ T4 ban hành Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT giải quyết khiếu nại lần hai công nhận Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Do đó ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình T; hủy Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ T4 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Đình T. Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có nghĩa vụ trả tiền bồi thường 4.400 m^2 đất cho ông Nguyễn Đình T do thu hồi đất trái pháp luật.

- *Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có ý kiến:*

Diện tích 4.400m^2 đất toạ lạc tại đường B, Phường H (nay là phường N), thành phố V, có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn X (Bộ X2) khai phá sử dụng.

Theo trình bày của ông T thì năm 1972 ông Võ Đình S nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị X1 (bà X1 là người trong gia tộc ông X), sau đó, ông S đã sang nhượng lại cho ông Nguyễn Đình T vào năm 1985. Việc mua bán này chỉ thực hiện bằng giấy tay, không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Năm 1986, Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích 4.400m^2 mà không đền bù hoa màu cây trái cũng như giá trị quyền sử dụng đất. Do đó ông T đã làm đơn khiếu nại. Ông T có cung cấp các giấy tờ sau: Giấy xác nhận của bà Nguyễn Thị X1 vào ngày 20/02/1984 với nội dung: Vào năm 1972 gia tộc bà X1 đã giao cho ông S khai phá canh tác diện tích 4.810m^2 (bản phô tô không công chứng); Giấy xác nhận của bà Nguyễn Thị B (con bà X1) vào ngày 09/5/2005 với nội dung: bà X1 đã bán 4.810m^2 đất cho ông S vào năm 1972 và ông S đã sang nhượng lại cho ông T vào năm 1985. Giấy xác nhận của bà B có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường B, thành phố V với nội dung: "bà Nguyễn Thị B có hộ khẩu thường trú tại địa phương, chữ ký của bà B tại giấy xác nhận là đúng" (bản phô tô công chứng); Tờ khai gia đình có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường T ngày 22/01/1973 để chứng minh gia đình ông S ở trên diện tích đất trên từ năm 1972 (bản phô tô không công chứng); Giấy xác nhận của 04 nông dân tại phường H, Vũng Tàu, ngày 15/7/1987 (có chữ ký xác nhận của Hội nông dân phường 8, Vũng Tàu vào ngày 09/7/1992), với nội dung xác nhận ông S có khai phá diện tích 5.000m^2 đất (bản photo công chứng); Giấy xác nhận của ông Võ Đình S ngày 26/5/2006 với nội dung đã sang nhượng cho ông Nguyễn Đình T diện tích 4.400m^2 vào năm 1985, để ông T đứng đơn khiếu nại, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N với nội dung xác nhận "chữ ký của ông S là đúng. Nội dung xác nhận ông S phải chịu trách nhiệm trước pháp luật" (bản phô tô công chứng). Ông T khai từ năm 1972 đến năm 1986 ông S có đóng thuế cho Nhà nước nhưng không cung cấp được các biên lai đóng thuế.

Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 15/11/2006 Ủy ban nhân dân phường N thể hiện nội dung: Đầu năm 1986, Ủy ban nhân dân phường T tiến hành thu hồi đất để chia cấp đất cho cán bộ công nhân viên, theo đó có thu hồi 4.400m^2

đất ông T đang khiếu nại. Tháng 6/1986, phường Thắng Tam chia tách thành 3 phường: Phường B, Phường C và Phường H. Theo địa giới hành chính, diện tích đất trên thuộc Phường H (sau này là phường N) quản lý. Cuối năm 1986, Ủy ban nhân dân Phường H tiếp tục tiến hành thu hồi đất. Theo đó, hộ ông S được chia 2 lô đất và ông tự ý sử dụng thêm 01 lô, tổng cộng là 744m^2, gồm các lô: Lô thứ 1: diện tích 340m^2 thuộc tờ số 3, thửa số 91 Bản đồ địa chính Phường 8 năm 1989, do ông S đứng tên; Lô thứ 2: diện tích 220m^2, tờ bản đồ số 3, thửa 97 do ông S đứng tên; Lô thứ 3: diện tích 184m^2 tờ bản đồ số 3 thửa 105 do bà Trần Thị B1 đứng tên (bà B1 là vợ ông Võ Đình L, con trai ông S).

Trong đó, lô đất tại thửa số 97 với diện tích 220m^2 là do ông S tự ý sử dụng, ông S khi còn sống đã ở trên lô đất này (ông S chết ngày 16/02/2007), hai lô còn lại đã chuyển quyền sử dụng cho người khác. Từ khi giải phóng đến khi thu hồi đất, ông S không thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Cũng tại Biên bản này, Ủy ban nhân dân phường N có xác nhận: *"Việc mua bán đất giữa ông S và ông T nếu có thì chỉ xảy ra sau khi Ủy ban nhân dân phường đã thu hồi đất và tiến hành xét cấp đất cho cán bộ công nhân viên. Vì tại thời điểm này không thấy xuất hiện tên ông T trong hồ sơ giải quyết và ông T cũng không có mặt trong những lần giải quyết đất của ông S".*

Quá trình giải quyết khiếu nại: Ngày 23/02/1989, Ủy ban nhân dân Đ - Côn Đảo có Văn bản số: 58/CV-UB gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường H với nội dung: việc thu hồi đất của các hộ dân (trong đó có ông Võ Đình S) cấp cho cán bộ công nhân viên phải được đền bù theo chính sách. Ngày 24/10/2000, Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số: 3665/UB-VP giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Địa chính (nay là Sở T3), Ủy ban nhân dân thành phố V, Ủy ban nhân dân Phường H tổ chức xác minh đơn khiếu nại của ông Võ Đình S và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh G.

Ngày 14/6/2002, ông Võ Đình S có hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T thực hiện việc khiếu nại của mình. Ngày 10/01/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh T có Văn bản số: 147/UB-VP đôn đốc Sở Xây dựng trong việc đề xuất giải quyết khiếu nại của ông S và ông T. Ngày 09/4/2003, Sở Xây dựng có Văn bản số: 236/XD-TTr đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định hành chính bác đơn xin lại quyền sử dụng đất của ông S và ông T. Ngày 06/8/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 3833/UB-VP giao Sở Xây dựng có văn bản trả lời đơn khiếu nại của ông S và ông T.

Ngày 20/8/2003, Sở Xây dựng có Văn bản số: 735/XD-TTr trả lời đơn khiếu nại của ông S và ông T với nội dung: không có cơ sở pháp lý để xem xét giải quyết về quyền sử dụng lô đất theo đơn khiếu nại của ông S và ông T do các ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất.

Ngày 18/5/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 2599/UB-VP chỉ đạo Sở Xây dựng: "… báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khiếu nại của ông Võ Đình S và ông Nguyễn Đình T". Ngày 23/9/2004, Sở Xây dựng có Báo cáo số: 1403/SXD-TTr với nội dung kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B:

Không có cơ sở để xem xét đơn của ông Võ Đình S và ông Nguyễn Đình T vì các ông không chứng minh được quyền sử dụng lô đất có khiếu nại.

Trên cơ sở cuộc họp ngày 27/10/2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh B chủ trì, ngày 05/11/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 6242/UB-VP đồng ý với đề xuất giải quyết của Sở Xây dựng tại công văn số: 1043/SXD-TTr nêu trên.

Ngày 10/01/2005, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số: 37/QĐ-UB giải quyết đơn khiếu nại xin được đền bù của ông Võ Đình S với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Võ Đình S với lý do nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn X nhưng đã bỏ hoang từ trước năm 1975, sau năm 1975 ông Võ Đình S đến bao chiếm, sử dụng nhưng không kê khai, đăng ký với chính quyền địa phương, không thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước theo quy định. Không đồng ý với nội dung quyết định trên, ông S đã khiếu nại. Ngày 07/02/2005, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số: 559/QĐ-UB sửa đổi một phần nội dung về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo của Quyết định số: 37/QĐ-UB nêu trên.

Ngày 10/6/2005, thừa ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh B, Sở Xây dựng đã có Văn bản số: 585/SXD-TTr trả lời ông Võ Đình S, với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông và hướng dẫn ông S khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án nhân dân tỉnh. Sau đó, ông S đã gửi đơn đến Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 30/3/2006, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có Văn bản số: 04/TBTĐ trả lời khiếu nại của ông S với nội dung: Nếu coi Quyết định số: 37/QĐ-UB là quyết định hành chính thì thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính đã hết, nếu coi là Quyết định giải quyết khiếu nại thì quyết định hành chính đâu? Vì vậy, Toà án đã trả lại hồ sơ cho ông S. Do vậy, ông S, ông T tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh B. Ngày 16/02/2007, ông Võ Đình S chết.

Ngày 22/5/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 3054/UBND-VP với nội dung đình chỉ vụ việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Đình S do ông S đã chết, hợp đồng ủy quyền khiếu nại chấm dứt hiệu lực. Đồng thời giao Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có văn bản trả lời ông T được biết. Ngày 12/6/2007, thừa ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Thanh tra tỉnh đã có Văn bản số: 788/TTr-NV3 trả lời ông Nguyễn Đình T với nội dung khẳng định các nội dung khiếu nại của ông S (ông T là người ủy quyền) không có cơ sở xem xét giải quyết. Đồng thời, do ông Võ Đình S đã chết nên hợp đồng ủy quyền khiếu nại đương nhiên chấm dứt hiệu lực. Do vậy, vụ việc khiếu nại của ông Võ Đình S phải đình chỉ.

Do ông T tiếp tục khiếu nại lên Cơ quan báo đài và Văn phòng C nên Ủy ban nhân dân tỉnh T giao cho Thanh tra tỉnh rà soát lại vụ việc. Ngày 21/02/2011, Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có Văn bản số: 198/TTr-NV3 kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lời ông T với nội dung: "Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998 (đã được sửa đổi

bổ sung năm 2004 và 2005) thì ông Nguyễn Đình T không có quyền khiếu nại Quyết định số: 37/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh B"

Ngày 17/3/2011, thừa ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Thanh tra tỉnh đã ban hành Văn bản số: 431/TTr-NV3 trả lời ông T với nội dung ông Nguyễn Đình T không có quyền khiếu nại Quyết định số: 37/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sau đó, ông T liên tục có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B yêu cầu được bồi thường diện tích 4.400m^2 đất bị Nhà nước thu hồi tại phường N. Ngày 29/3/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Văn bản số: 1982/UBND-VP giao Thanh tra tỉnh rà soát vụ việc. Ngày 31/3/2015, Thanh tra tỉnh có Báo cáo số: 46/BC-TTr báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh K rà soát vụ việc.

Ngày 14/9/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số: 6734/UBND-VP với nội dung không thụ lý đơn khiếu nại của ông T do xác định mối quan hệ chuyển nhượng đất giữa ông T và ông S là quan hệ dân sự, cơ quan hành chính không có thẩm quyền giải quyết. Không đồng ý với nội dung Văn bản số: 6734/UBND-VP nêu trên của Ủy ban nhân dân tỉnh B, ông T đã khởi kiện vụ án hành chính.

Ngày 03/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bản án số: 31/2017/HC-ST với nội dung: "Không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T yêu cầu tuyên Hủy Văn bản số: 6734/UBND-VP ngày 14/9/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc buộc Ủy ban nhân dân tỉnh phải chi trả tiền đền bù đất cho ông Nguyễn Đình T do bị thu hồi 4.400m^2 đất theo quy định của pháp luật". Không đồng ý với Bản án nêu trên, ông T kháng cáo lên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 06/6/2018, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án số: 175/2018/HC-PT với nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T; hủy Văn bản số: 6734/UBND-VP ngày 14/9/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về không thụ lý đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình T; xác định hành vi hành chính về việc không thụ lý đơn đối với khiếu nại của ông T về yêu cầu bồi thường diện tích 4.400m^2 là trái quy định của pháp luật; buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B thụ lý đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình T theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/01/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số: 32/QĐ-UBND về việc thụ lý đơn của ông Nguyễn Đình T và giao Thanh tra tỉnh xác minh, tham mưu giải quyết vụ việc. Ngày 29/3/2019, Thanh tra tỉnh ban hành Báo cáo số: 107/BC-TTr.NV5 báo cáo kiến nghị giải quyết vụ việc.

Ngày 04/9/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số: 2280/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T, với nội dung: Không công nhận nội dung khiếu nại của ông T là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của của ông Nguyễn Đình T; giữ nguyên Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình T.

- *Bộ trưởng Bộ T4 có ý kiến:* Ông Nguyễn Đình T khiếu nại yêu cầu Nhà nước bồi thường diện tích 4.400m^2 đất bị Nhà nước thu hồi tại phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và việc giải quyết khiếu nại diện tích 4.400m^2 đất ông Nguyễn Đình T, như nội dung của Ủy ban nhân dân tỉnh B đã nêu. Xét thấy tại Biên bản làm việc giữa Tổ công tác của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với Ủy ban nhân dân phường N vào ngày 15/11/2006 có nội dung: "Đầu năm 1986, Ủy ban nhân dân phường T tiến hành thu hồi đất để chia cấp đất cho cán bộ công nhân viên, theo đó có thu hồi 4.400m^2 đất ông T đang khiếu nại. Tháng 6 năm 1986, phường T tách thành 3 phường: Phường B, Phường C và Phường H. Diện tích 4.400m^2 đất trên thuộc Phường H (sau này là phường N) quản lý. Cuối năm 1986, Ủy ban nhân dân Phường H tiếp tục tiến hành thu hồi đất. Theo đó, hộ ông S được chia 02 lô đất và ông tự ý sử dụng 01 lô. Tổng cộng 03 lô đất là 744 m^2, gồm các lô: Lô thứ 1: Diện tích 340m2 đất, loại đất thổ cư, thửa số 91, tờ bản đồ địa chính số 3, Phường H, lập năm 1989, do ông S đứng tên; Lô thứ 2: Diện tích 220m2 dất, loại đất thổ cư, thửa số 97, tờ bản đồ địa chính số 3, Phường H, lập năm 1989, do ông S đứng tên. Lô thứ 3: Diện tích 184m^2 đất, loại đất thổ cư, thửa số 105, tờ bản đồ địa chính số 3, Phường H, lập năm 1989, do bà Trần Thị B1 đứng tên (bà B1 là vợ ông Võ Đình L, con trai ông S)". Tại Biên bản làm việc này cũng nêu: Ông S tự ý sử dụng lô đất tại thửa số 97, tờ bản đồ số 3, với diện tích 220m2 (hiện nay ông S ở trên lô đất này). Hai lô đất còn lại đã chuyển nhượng cho người khác. Từ khi giải phóng cho đến khi thu hồi đất, ông S không thực hiện nghĩa vụ thuế cho Nhà nước.

Ngày 16/02/2007, ông Võ Đình S chết. Ngày 22/5/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 3054/UBND-VP với nội dung: Cho phép Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đình chỉ vụ việc giải quyết khiếu nại của ông S do ông S đã chết (ông S đã ủy quyền khiếu nại cho ông T, hợp đồng ủy quyền khiếu nại chấm dứt hiệu lực do ông S đã chết); giao Chánh Thanh tra tỉnh có văn bản trả lời ông T được biết.

Ngày 12/6/2007, Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có Văn bản số 788/TTr-NV3 trả lời ông Nguyễn Đình T có nội dung: Nội dung Quyết định số: 37/QĐ-UB ngày 10/01/2005 và Quyết định số: 559/QĐ-UB ngày 07/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh là đúng pháp luật. Ông S đã chết nên Hợp đồng ủy quyền khiếu nại giữa ông S và ông T chấm dứt hiệu lực. Do vậy, vụ việc khiếu nại của ông S phải đình chỉ. Không đồng ý với nội dung Văn bản số: 788/TTr-NV3 nêu trên, ông T tiếp tục có đơn khiếu nại gửi đến các cơ quan.

Ngày 14/4/2011, Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có Văn bản số: 431/TTr-NV3 trả lời ông T với nội dung: Ông T không có quyền khiếu nại Quyết định số: 37/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Không đồng ý, ông T tiếp tục có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Bộ T4, yêu cầu được bồi thường diện tích 4.400m^2 đất bị Nhà nước thu hồi tại phường N.

Ngày 19/8/2013, Bộ T4 có Văn bản số: 3178/BTNMT-TTr gửi UBND tỉnh B về việc chuyển nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Đình T đến Ủy ban nhân dân tỉnh B để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/9/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 6734/UBND-VP có nội dung: Đối với việc chuyển nhượng đất giữa ông S và ông T (nếu có) là quan hệ dân sự, các cơ quan hành chính không có thẩm quyền giải quyết. Vì vậy, việc ông T khiếu nại yêu cầu bồi thường đất là không đủ cơ sở để thụ lý giải quyết. Không đồng ý với nội dung Văn bản số: 6734/UBND-VP nêu trên, ông T đã khởi kiện vụ án hành chính.

Ngày 03/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có Bản án số: 31/2017/HC-ST, nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tuyên hủy Văn bản số: 6734/UBND-VP ngày 14/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B phải chi trả tiền đền bù đất cho ông Nguyễn Đình T do bị thu hồi 4.400m2 đất theo quy định của pháp luật. Không đồng ý với bản án trên, ông T kháng cáo lên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 06/6/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Bản án số: 175/2018/HC-PT, với nội dung: Chấp thuận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T; hủy Văn bản số: 6734/UBND-VP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc không thụ lý đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình T; xác định hành vi hành chính về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đối với khiếu nại của ông T về việc bồi thường khi thu hồi diện tích 4.400m2 đất là trái quy định của pháp luật; buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của ông T theo quy định của pháp luật.

Do đó ngày 04/9/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có Quyết định số: 2280/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T có nội dung: Không công nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Đình T yêu cầu bồi thường diện tích 4.400 m^2 đất do Nhà nước đã thu hồi. Không đồng ý với nội dung Quyết định số: 2280/QĐ-UBND nêu trên, ông T gửi đơn khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ T4. Bộ T4 đã thẩm tra, xác minh và ngày 01/3/2021 có Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT giải quyết khiếu nại của ông T với nội dung: Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Đình T là đúng.

Quan điểm giải quyết của Bộ T4: Phần diện tích 4.400m2 đất ông Nguyễn Đình T khiếu nại có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn X khai phá sử dụng. Năm 1984, ông Võ Đình S được bà Nguyễn Thị X1 (là con gái ông X) cho sử dụng đất. Ông Nguyễn Đình T cho rằng diện tích 4.400m^2 đất nêu trên ông S đã chuyển nhượng lại cho ông T vào năm 1985 (không có giấy tờ sang nhượng tại thời điểm đó mà việc sang nhượng này được ông S xác nhận lại năm 2006), trên thực tế ông T không sử dụng diện tích 4.400m2 đất này cũng như không thực hiện việc kê khai đăng ký và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế theo quy định.

Năm 1986, Nhà nước đã thu hồi toàn bộ diện tích 4.400m^2 đất trên để cấp cho cán bộ, công nhân viên chức làm nhà ở. Tại thời điểm này, ông Võ Đình S là người đang trực tiếp sử dụng đất, đã được Nhà nước giao 02 lô đất và tự ý giữ lại thêm 01 lô đất để sử dụng. Tổng cộng ông S được sử dụng 03 lô đất có diện tích 744m2 tại khu đất 4.400m^2 nêu trên là đã xem xét, giải quyết quyền lợi cho ông S. Năm 2002, ông S có Hợp đồng ủy quyền cho ông T thực hiện việc khiếu nại của mình. Ngày 10/01/2005, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Quyết định số: 37/QĐ-UB bác đơn khiếu nại của ông S xin được đền bù 5.000m^2 đất. Năm 2007, ông S chết, ông T tiếp tục khiếu nại. Do vậy, việc ông T khiếu nại đòi Nhà nước bồi thường diện tích 4.400m^2 đất nêu trên là không có cơ sở để giải quyết.

Về nội dung giải quyết tại Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T là đúng quy định của pháp luật.

Từ nội dung diễn biến vụ việc nêu trên, Bộ trưởng Bộ T4 giữ nguyên Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình T, đề nghị Quý Tòa xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 31/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ điểm d khoản 2 mục III Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ. Căn cứ Điều 5, khoản 4, khoản 5 Điều 9, các Điều 11, 15, 16, 17, 18, 48, và Điều 49 Luật Đất đai năm 1987; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2106 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm , thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T về yêu cầu: Hủy Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình T; hủy Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ T4 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Đình T; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có nghĩa vụ trả tiền bồi thường 4.400 m^2 đất cho ông Nguyễn Đình T do thu hồi đất trái pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/4/2023 ông Nguyễn Đình T làm đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Hồ Thành Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm,

theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, hủy Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình T; hủy Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ T4 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Đình T; Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có nghĩa vụ trả tiền bồi thường 4.400m^2 đất do bị Nhà nước thu hồi đất.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh B có ý kiến: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Người khởi kiện ông T kháng cáo trong hạn luật định nên đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Xét thấy Bản án hành chính sơ thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Do đó, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Đình T làm trong thời hạn luật định, hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người bị kiện Bộ trưởng Bộ T4 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không tham gia phiên tòa; Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Nên tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Bộ trưởng Bộ T4 theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Ông Nguyễn Đình T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Đình T; hủy Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ T4 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Nguyễn Đình T. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định về thời hiệu khởi kiện, đối tượng khởi kiện, thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại các Điều 3, 30, 32, 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Xét thẩm quyền ban hành quyết định hành chính bị khởi kiện:

- Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình T là

đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và khoản 1 Điều 21 của Luật Khiếu nại năm 2011.

- Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ T4 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Đình T là đúng thẩm quyền theo quy định Điều 23 của Luật Khiếu nại năm 2011.

[4] Căn cứ ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

[4.1] Theo ông T khai vào năm 1985 ông S chuyển nhượng cho ông T, hai bên chỉ làm giấy tay, không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến năm 1986, Nhà nước thu hồi đất để phân lô cấp cho cán bộ công nhân viên nhưng không đền bù cho ông T. Ông T có cung cấp Giấy xác nhận ngày 10/02/2002 ông Đỗ Anh Vĩnh n là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường H xác nhận với nội dung: *"Tháng 11 năm 1986 ông T có trình giấy và hồ sơ sang nhượng đất của ông S tọa lạc trên đường B Quốc lộ 51b nhưng chủ trương của đặc khu lúc đó là chưa có chủ trương cho sang nhượng nên Ủy ban nhân dân Phường H không giải quyết và gửi lại cho ông Nguyễn Đình T"* (bút lục số 01) và Giấy xác nhận ngày 26/5/2026 của ông Võ Đình S có nội dung: "*Ông S đã sang nhượng cho ông T 4.400m^2 đất tại đường B, phường N, thành phố V vào năm 1985 để ông T đứng đơn khiếu nại theo yêu cầu kết luận tại biên bản cuộc họp ngày 07/3/2003"*.

Ngày 24/10/2000, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 3665/UB-VP giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Địa chính, Ủy ban nhân dân thành phố V, Ủy ban nhân dân Phường H tổ chức xác minh đơn khiếu nại của ông Võ Đình S và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh G. Ngày 14/6/2002, ông Võ Đình S có hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T thực hiện việc khiếu nại của mình.

Ngày 09/4/2003, Sở Xây dựng có Văn bản số: 236/XD-TTr đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định hành chính bác đơn xin lại quyền sử dụng đất của 1.376m^2 đất của ông S và 4.400m^2 đất của ông T. Ngày 06/8/2003, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 3833/UB-VP giao Sở Xây dựng có văn bản trả lời đơn khiếu nại của ông S và ông T. Ngày 20/8/2003, Sở Xây dựng có Văn bản số: 735/XD-TTr trả lời đơn khiếu nại của ông S và ông T với nội dung: không có cơ sở pháp lý để xem xét giải quyết về quyền sử dụng lô đất theo đơn khiếu nại của ông S và ông T do các ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất.

Ngày 23/9/2004, Sở Xây dựng có Báo cáo số: 1403/SXD-TTr với nội dung kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B: "Không có cơ sở để xem xét đơn của ông Võ Đình S và ông Nguyễn Đình T vì các ông không chứng minh được quyền sử dụng lô đất có khiếu nại". Ngày 05/11/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh B có Văn bản số: 6242/UB-VP đồng ý với đề xuất giải quyết của Sở Xây dựng tại công văn số: 1043/SXD-TTr nêu trên.

Ngày 10/01/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số: 37/QĐ-UB giải quyết đơn khiếu nại xin được đền bù 5.000m^2 đất tại đường B, Phường H, thành phố V mà năm 1986 Ủy ban nhân dân Đ - Côn Đảo thu hồi

để giao cho cán bộ, công nhân viên chức nhà nước làm nhà ở. Với lý do nguồn gốc đất của gia đình ông X nhưng đã bỏ hoang, sau năm 1975 gia đình ông Võ Đình S đến bao chiếm, sử dụng nhưng không kê khai, đăng ký với chính quyền địa phương, không thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Ông Võ Đình S với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại. Ông S tiếp tục khiếu nại. Ngày 07/02/2005, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số: 559/QĐ-UB sửa đổi một phần nội dung về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo của Quyết định số: 37/QĐ-UB nêu trên.

Như vậy, đối với việc khiếu nại của ông S và ông T yêu cầu được xem xét bồi thường do Nhà nước thu hồi đất, đã được giải quyết bằng Quyết định số: 37/QĐ-UB và Quyết định số: 559/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

[4.2] Ngày 16/02/2007 ông Võ Đình S chết, sau đó ông T tiếp tục khiếu nại yêu cầu được bồi thường 4.400m^2 đất do ông T đã nhận chuyển nhượng đất của ông S.

Xét việc khiếu nại của ông T đòi được Nhà nước bồi thường do Nhà nước thu hồi diện tích 4.400m^2 đất của ông T có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của ông S, thấy rằng: Ông Võ Đình S không có giấy tờ giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và việc chuyển nhượng đất giữa ông T và ông S vào năm 1985 không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Trên thực tế, ông T không có quá trình sử dụng đất, không kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất và không thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Tại Báo cáo số: 46/BC-UB ngày 12/8/2004 Ủy ban nhân dân thành phố V về việc xác định tính pháp lý về quyền sử dụng lô đất 5.000m^2 tại đường B, Phường H, thành phố V có nội dung: *"Theo Báo cáo số: 226/BC-UB ngày 30/6/2004 của Ủy ban nhân dân Phường H xác định diện tích đất tọa lạc tại đường B mà ông S đang khiếu nại là do ông Nguyễn Văn X (Bộ X2) cha ruột của ông Nguyễn Văn L1 đứng tên trong trích lục địa bộ nhưng không sử dụng từ trước năm 1975, sau năm 1975 có một số hộ dân đến canh tác trong đó có ông S, đến năm 1984 ông L1 hiến đất cho Nhà nước và xin giao một phần đất để con cháu làm nhà ở. Ông S canh tác trên khu vực đất này từ trước khi ông L1 hiến đất cho Nhà nước cho đến năm 1986 nhưng ông S không cung cấp được các giấy tờ pháp lý chứng minh việc đã kê khai, đăng ký và làm nghĩa vụ thuế cho Nhà nước đối với phần đất này. Do đó, khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất, ông Võ Đình S sẽ không được bồi thường như các trường hợp khác…"*.

Tại điểm d khoản 2 mục III của Quyết định số: 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước đã quy định: "*Người sử dụng đất có trách nhiệm ... không được phát canh thu tô, cho thuê, cầm cố hoặc bán nhượng đất dưới bất cứ hình thức nào; không được dùng đất để thu những khoản lợi không do lao động mà có, trừ trường hợp đặc biệt do chính sách Nhà nước quy định*" và tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 1987 cũng quy định: "*Nghiêm cấm việc mua, bán, lấn, chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức, nhận đất được giao mà không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, tự tiện sử dụng đất nông*

nghiệp, đất có rừng vào mục đích khác, làm huỷ hoại đất đai"; *và* tại Điều 4 của Nghị định số: 30/HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thi hành Luật Đất đai quy định: *"Người đang sử dụng đất hợp pháp là người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; người có tên trong sổ địa chính"*.

Đối chiếu với quy định trên, thấy rằng ông S chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có tên trong sổ địa chính; việc ông S thỏa thuận giấy tay chuyển nhượng đất cho ông T không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc chuyển quyền sử dụng đất và ông T cũng không có quá trình sử dụng đất, kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Do đó, xét yêu cầu của ông T khiếu nại đòi được bồi thường phần đất 4.400m^2 do ông T đã thỏa thuận chuyển nhượng của ông S là không có căn cứ để chấp nhận.

Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 về việc không công nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Đình T yêu cầu bồi thường diện tích 4.400m ^{2} đất do Nhà nước thu hồi tại phường N, thành phố V là đúng quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Đình T không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B nên tiếp tục khiếu nại. Do đó và được Bộ trưởng Bộ T4 ban hành Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2021 về việc giải quyết bác khiếu nại của ông Nguyễn Đình T là có căn cứ.

[5] Tại cấp sơ thẩm người khởi kiện ông T có cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm bản photo "Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số: 66/ĐKRĐ ngày 16/3/1989 do ông Võ Đình S đứng tên" và "Quyết định số: 26711/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B" với nội dung chấp nhận đơn khiếu nại của ông T xin được đền bù 4.400m^2 tại đường B, Phường H, thành phố V mà năm 1986 Ủy ban nhân dân Đ thu hồi …".

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông T cũng thừa nhận "Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số: 66/ĐKRĐ ngày 16/3/1989 do ông Võ Đình S đứng tên" và "Quyết định số: 26711/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B" là không có thật.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu đòi thường diện tích 4.400m^2 đất do Nhà nước thu hồi có nguồn gốc do ông T nhận chuyển nhượng của ông S vào năm 1985. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí hành chính: Ông Nguyễn Đình T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 31/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T về yêu cầu hủy Quyết định số: 2280/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình T và Quyết định số: 363/QĐ-BTNMT ngày 01/3/2021 của Bộ trưởng Bộ T4 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Đình T; Yêu cầu buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có nghĩa vụ trả tiền bồi thường 4.400m^2 đất cho ông Nguyễn Đình T do thu hồi đất trái pháp luật.

3. Ông Nguyễn Đình T được miễn nộp án phí hành chính sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)